

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 19-7-2023

V/v tranh chấp: “Chia tài sản
sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Khánh Thành

Bà Huỳnh Việt Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp “Chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2023 Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2023/QĐST – HNGĐ ngày 29/6/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Vũ Thị L**, sinh năm 1968

Địa chỉ: Tổ 23 khu phố T, thị trấn D, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Số 207, ấp H, xã H, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Ông **Vũ Văn H**, sinh năm 1968

Địa chỉ: Tổ 23 khu phố T, thị trấn D, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

(các đương sự có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 26/9/2022, đơn xin thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện ngày 04/5/2023 các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Vũ Thị L trình bày:*

Bà Vũ Thị L và ông Vũ Văn H được Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất cho ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số

218/2022/QĐST – HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2022. Tại quyết định này chỉ giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung, còn tài sản chung và nợ chung thì không yêu cầu Tòa án giải quyết. Lý do bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản là do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng bà L muốn giải quyết ly hôn nhanh chóng.

Thực tế tài sản chung mà vợ chồng bà L và ông H tạo lập trong thời kỳ hôn nhân gồm:

Một căn nhà cấp 4 trên diện tích đất 100m² tại thửa số 152, tờ bản đồ số 63 tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất. Nhà và đất tọa lạc tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Nguồn gốc nhà, đất do vào năm 1988, khi vợ chồng ông bà kết hôn thì cha mẹ đẻ ông H có cho vợ chồng bà L, ông H thửa đất tại tỉnh Hải Dương và một số nguyên vật liệu để xây nhà. Phía gia đình bà L cũng có cho tiền và 300kg thóc (tổng cộng tiền và thóc bán được 750.000đ). Ông bà có dùng số tiền đó và vay mượn thêm để xây căn nhà cấp 4 trên diện tích cha mẹ cho. Ngoài ra ông bà còn được anh trai ruột ông H là ông Vũ Văn G cho luôn phần đất mà cha mẹ chồng cho anh trai. Ông H và bà L sinh sống cải tạo đất cù thể như trồng vải thiều, hệ thống tưới tiêu...) đến năm 1999 thì hai vợ chồng quyết định bán toàn bộ nhà đất mà ông bà đang sử dụng, bán thêm trâu, lợn, 07 sào lúa ngoài đồng (bảy sào lúa này do nhà nước cấp cho ông bà) được 19.000.000đ (mười chín triệu đồng).

Sau khi bán tài sản có được, ông bà vay mượn thêm của anh em nội ngoại 03 cây vàng và 2.000.000đ (hai triệu đồng) tiền mặt. Vàng thời điểm đó là 480.000đ/01 chỉ. Tổng cộng số tiền ông bà có được là 35.400.000đ (ba mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng) vào Bình Phước lập nghiệp mua được 02 mẫu đất với số tiền 12.000.000đ (mười hai triệu đồng). Số tiền còn lại ông bà đầu máy móc thiết bị cây trồng, giống, đầu tư ăn uống hết. Trong thời gian làm ăn tại Bình Phước vợ chồng ông bà đã thanh toán hết toàn bộ số nợ nêu trên.

Vợ chồng bà L ông H sinh sống làm ăn tại Bình Phước đến năm 2010 thì bán toàn bộ tài sản có được với số tiền 480.000.000đ (bốn trăm tám mươi triệu đồng) về Đồng Nai sinh sống. Ông bà vay thêm của anh trai ông H là ông Võ Văn G số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Tổng số tiền ông bà có được là 580.000.000đ (năm trăm tám mươi triệu đồng). Ông bà mua diện tích đất 100m² tại thửa số 152, tờ bản đồ số 63 tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất (hiện đang tranh chấp) của ông Lê Khắc Tùng và bà Nguyễn Thị Hương với giá 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng). Số tiền còn lại bà L và ông H tiếp tục vay mượn thêm của anh em hai bên xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất vào năm 2012 và làm vốn kinh doanh bán gạo. Sau này vợ chồng ông bà đã thanh toán hết nợ.

Nay bà L xác định căn nhà cấp 4 được xây dựng trên diện tích đất 100m² tọa lạc tại thửa số 152, tờ bản đồ số 63 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên ông Lê Khắc Tùng và bà Nguyễn Thị Hương được điều chỉnh tại trang 4 cấp cho ông Vũ Văn H và bà Vũ Thị L. Nhà và đất tọa lạc tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai là tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

Bà L đồng ý giao nhà đất nêu trên cho ông Vũ Văn H tiếp tục quản lý sử dụng và yêu cầu ông H phải thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho bà tương đương với số tiền 1.600.000.000đ (một tỷ sáu trăm triệu đồng).

Đối với chứng thư thẩm định giá số 39/TĐG – CT ngày 01 tháng 03 năm 2023 của công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Tiến định giá quyền sử dụng đất và công trình đã qua sử dụng có tổng giá trị được thẩm định là 3.202.000.000đ (ba tỷ hai trăm lẻ hai triệu đồng) bà L đồng ý.

Ngày 04/5/2023 bà Vũ Thị L làm đơn thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện; Bà đồng ý giao hiện vật là nhà đất cho ông Vũ Văn H tiếp tục quản lý, sử dụng và yêu cầu ông H thanh toán cho bà số tiền 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng).

Về nợ chung: không có

** Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Vũ Văn H trình bày:*

Bà Vũ Thị L và ông Vũ Văn H được Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất cho ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số 218/2022/QĐST – HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2022. Tại quyết định này chỉ giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung; còn tài sản chung và nợ chung ghi là không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà L ông H có ý kiến như sau:

Đối với căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2012 trên diện tích 100m² tại thửa số 152, tờ bản đồ số 63 tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất (Nhà là tài sản chung vợ chồng ông H và bà L hình thành trong thời kỳ hôn nhân, còn diện tích 100m² tại thửa số 152, tờ bản đồ số 63 tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất là tài sản riêng của ông Vũ Văn H). Nguồn gốc đất do trước đây cha mẹ của ông là cụ Vũ Văn Diễn và cụ Lê Thị Vè có để lại cho ông H và ông Vũ Văn G (là anh ruột ông H) diện tích 1214m² thuộc thửa số 39 tờ bản đồ địa chính số 18 tọa lạc tại xóm Núi, thôn Ninh Xám, xã Lê Ninh, huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương. Sau đó ông G cho ông H phần diện tích mà ông G được hưởng.

Vào năm 1988, ông kết hôn với bà Vũ Thị L được một thời gian thì ông bà bán toàn bộ diện tích đất trên được 18.000.000đ (mười tám triệu đồng) và vay mượn thêm của anh em hai bên nội ngoại, ông H không nhớ được là vay bao nhiêu. Ông H và bà L chuyển vào Bình Phước để sinh sống và mua diện tích rẫy 19.000m² với giá 12.000.000đ (mười hai triệu đồng), số tiền còn lại dùng để trả nợ và đầu tư hệ thống tưới tiêu, phân bón, cây trồng hết. Vào năm 2010, do muốn chuyển về Đồng Nai sinh sống nên ông bà bán toàn bộ đất rẫy ở Bình Phước được 480.000.000đ (bốn trăm tám mươi triệu đồng). Số tiền này vợ chồng ông mua lại diện tích đất 100m² tại thửa số 152, tờ bản đồ số 63 tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất với giá 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng). Còn dư tiền ông bà Kinh doanh bán gạo, đến năm 2011 ông bà vay mượn thêm để xây dựng căn nhà cấp 4 nêu trên.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu chia đôi diện tích đất trên ông không đồng ý vì đất là tài sản riêng của ông còn căn nhà trên đất là tài sản chung của vợ chồng. Ông H đồng ý nhận nhà và thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị khi chia tài sản cho bà L.

Đối với chứng thư thẩm định giá số 39/TĐG – CT ngày 01 tháng 03 năm 2023 của công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Tiến định giá quyền sử dụng đất và công trình đã qua sử dụng có tổng giá trị được thẩm định là 3.202.000.000đ (ba tỷ hai trăm lẻ hai triệu đồng). Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất đã tổng đạt hợp lệ Thông báo số 02/TB – TA ngày 24 tháng 3 năm 2023 thông báo cho ông H giá tài sản quyền sử dụng đất và công trình đã qua sử dụng nhưng ông H không có ý kiến gì.

Về nợ chung: không có

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục Tòa án thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, hòa giải, xác định quan hệ tranh chấp và tư cách tố tụng của đương sự, việc tuân theo pháp luật của đương sự và của hội đồng xét xử đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Từ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn

+ Giao cho ông Vũ Văn H được quyền sử dụng toàn bộ quyền sử dụng diện tích 100m² tại thửa số 152, tờ bản đồ số 63 tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất. Ông Vũ Văn H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Vũ Thị L số tiền 1.301.971.000đ (một tỷ ba trăm lẻ một triệu chín trăm bảy mươi một nghìn đồng).

+ Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng là 41.500.000đ (Bốn mươi một triệu năm trăm nghìn đồng). Ông H phải chịu 24.621.000đ (hai mươi tư triệu sáu trăm hai mươi một nghìn đồng), bà L phải chịu 16.879.000đ (mười sáu triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn đồng). Ông H phải có trách nhiệm thanh toán lại cho bà L 24.621.000đ (hai mươi tư triệu sáu trăm hai mươi một nghìn đồng)

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ tranh chấp và tư cách đương sự: bà Vũ Thị L yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn, ông Vũ Văn H cư trú tại tổ 23 khu phố Trần Cao Vân, thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất tỉnh Đồng Nai nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất có thẩm quyền giải quyết vụ án. Quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”. Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định nguyên đơn là bà Vũ Thị L, bị đơn là ông Vũ Văn H.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] **Về căn nhà trên đất:** Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà L và bị đơn ông H đều thừa nhận tài sản chung của vợ chồng là căn nhà cấp 4 (tọa lạc trên diện tích 100m² tại thửa số 152, tờ bản đồ số 63 tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất là tài sản chung. Riêng đất theo bà L là tài sản chung và theo ông H là tài sản riêng của ông.

Theo chứng thư thẩm định giá số 39/TĐG – CT ngày 01 tháng 03 năm 2023 của công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Tiến định giá công trình đã qua sử dụng có kết cấu móng, cột gạch, xà gồ sắt, mái tôn, trần tôn lạnh + trần thạch cao khung nổi, tường gạch, ốp gạch ceramic, cửa chính sắt kéo, trong cửa cuốn, cửa phòng sắt kính; Bếp thành gạch đan kê bê tông cốt thép ốp gạch men. Khu vệ sinh có trần bê tông cốt thép, tường ốp gạch ceramic, trên sơn nước, nền gạch ceramic nhám, Lavabô, xí bệt, cửa nhựa lùn chất lùn; giếng khoan sâu khoảng 25m, đường kính ống 90mm có tổng giá trị còn lại là 213.150.000đ (hai trăm mười ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng. Bà L và ông H xác định đây là tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

Xét thấy căn nhà các công trình phụ gắn liền là tài sản do vợ chồng bà L tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy căn cứ điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chia đôi số tài sản này cho mỗi người được hưởng ½ tổng giá trị nhà tương ứng với số tiền 106.575.000đ (một trăm lẻ sáu triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Tài sản trên đất đang do ông H quản lý, sử dụng ổn định, đồng thời cả bà L và ông H thống nhất giao căn nhà cho ông H trực tiếp quản lý sử dụng nên cần giao tài sản trên đất cho ông H sở hữu, buộc ông H thanh toán giá trị cho bà L là phù hợp với quy định pháp luật.

[2.2] Đối với diện tích 100m² tại thửa số 152, tờ bản đồ số 63 tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên ông Lê Khắc Tùng và bà Nguyễn Thị Hương được điều chỉnh tại trang 4 cấp cho ông Vũ Văn H và bà Vũ Thị L.

Xét quyền sử dụng đất các bên đang tranh chấp là tài sản chung vợ chồng. Bởi lẽ quyền sử dụng đất này hình thành trong thời kỳ hôn nhân, có nguồn gốc từ ông H và bà L nhận chuyển nhượng từ ông Lê Khắc Tùng và bà Nguyễn Thị Hương, được cấp điều chỉnh tại trang tư cấp cho ông Vũ Văn H và bà Vũ Thị L vào ngày 16/12/2010. Ông H xác định nhà đất là tài sản riêng của ông tuy nhiên không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất đã ban hành Thông báo số 02/2023/TB – TA ngày 24 tháng 3 năm 2023 Thông báo yêu cầu cung cấp bổ sung lời khai và giao nộp tài liệu chứng cứ nhưng ông H không có ý kiến gì.

Theo điểm b khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố: “Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung...”

Tài liệu trong hồ sơ các đương sự đều xác định vào khoảng năm 1988 cha mẹ đẻ ông H cụ Vũ Văn Diễn và cụ Lê Thị Vè có cho ông bà và ông Vũ Văn G 1214m² thuộc thửa số 39 tờ bản đồ địa chính số 18 tọa lạc tại xóm Núi, thôn Ninh Xám, xã Lê

Ninh, huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương; Sau này ông G cho luôn bà L và ông H phần diện tích mà ông G được hưởng.

Theo bà L xác định đất này thời điểm cha mẹ cho còn thô sơ, bà làm dâu về bắt đầu cải tạo đất, xây nhà trên đất, đầu tư hệ thống tưới tiêu và trồng cây ăn trái trên đất. Đồng thời vợ chồng ông bà có nuôi trâu lợn, trồng bảy sào lúa ngoài đồng. Đến năm 1999 ông bà mới bán được toàn bộ tài sản có được số tiền 19.000.000đ (mười chín triệu đồng). Như vậy số tiền 19.000.000đ ban đầu không phải toàn bộ là tiền đất mà cha mẹ ông H cho mà phần công sức cải tạo đất + tiền bán trâu bò, bảy sào lúa ngoài đồng và tài sản ông bà có được khi sống chung tại Hải Dương.

Theo ông H xác định số tiền 19.000.000đ là tiền đất mà ông bà bán được toàn bộ là tiền bán đất. Ngoài ra bà L không có bất cứ đóng góp nào đối với khoản tiền nêu trên.

Cả bà L và ông H xác định ngoài số tiền 19.000.000đ nêu trên thì ông bà còn vay mượn thêm anh em hai bên một khoản tiền để vào Bình Phước lập nghiệp mua diện tích rẫy 19.000m². Vào năm 2010, do muốn chuyển về Đồng Nai sinh sống nên ông bà bán toàn bộ đất rẫy ở Bình Phước được 480.000.000đ (bốn trăm tám mươi triệu đồng). Số tiền này vợ chồng ông mua lại diện tích đất 100m² tại thửa số 152, tờ bản đồ số 63 tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất với giá 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng). Còn dư tiền ông bà Kinh doanh bán gạo, đến năm 2011 ông bà vay mượn thêm để xây dựng căn nhà cấp 4 nêu trên và kinh doanh gạo. Như vậy Hội đồng xét xử nhận thấy nguồn gốc đất trên được hình thành phần lớn từ tài sản của cha mẹ để ông H cho hai vợ chồng, phần còn lại do vợ chồng làm ăn tích góp nên cần xem xét công sức đóng góp của ông H nhiều hơn so với bà L trong việc tạo lập khối tài sản chung.

Như vậy xem xét công sức đóng góp của ông H nhiều hơn trong việc tạo lập diện tích đất nêu trên nên phân chia tài sản là quyền sử dụng đất được xác định tổng giá trị chia thành 10 phần thì ông H được hưởng 6/10 phần, bà L được chia 4/10 phần là phù hợp với quy định pháp luật.

Theo kết quả chứng thư thẩm định giá số 39/TĐG – CT ngày 01 tháng 03 năm 2023 của công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Tiến định giá quyền sử dụng đất 100m² tại thửa số 152, tờ bản đồ số 63 tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất có giá trị được thẩm định là 2.988.490.000đ (hai tỷ chín trăm tám mươi tám triệu bốn trăm chín mươi nghìn) chia thành 10 phần thì mỗi phần được 298.849.000đ. Chia cho ông H 6 phần (6/10) là 298.849.000đ x 6 = 1.793.094.000đồng. Chia cho bà L 4 phần (4/10) là 298.849.000đ x 4 = 1.195.396.000đồng.

Tổng giá trị bà L được nhận là 1.195.396.000đồng (giá trị đất) + 106.575.000đồng (giá trị nhà) = 1.301.971.000đ (một tỷ ba trăm lẻ một triệu chín trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Giao cho ông H được quyền sử dụng diện tích 100m² tại thửa số 152, tờ bản đồ số 63 tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất (phần đất được giới hạn bởi các điểm

1,2,3,4,5,6,7,1 theo bản trích lục và đo vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 509/2023 ngày 22 tháng 02 năm 2023) và tài sản gắn liền với đất (gồm nhà cửa và vật kiến trúc).

Tổng tài sản ông H được hưởng là 106.575.000đồng (giá trị nhà) + 1.793.094.000đ (giá trị đất) = 1.899.669.000đ (một tỷ tám trăm chín mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn đồng). Ông H có nghĩa vụ thanh toán cho bà L giá trị tài sản phần bà L được phân chia tương ứng với số tiền 1.301.971.000đ (một tỷ ba trăm lẻ một triệu chín trăm bảy mươi một nghìn đồng).

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định giá tài sản là 38.500.000đ (ba mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng + chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Tổng cộng 41.500.000đ (Bốn mươi một triệu năm trăm nghìn đồng). Bà L đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng nêu trên và yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Theo phân chia tài sản như trên thì chi phí tố tụng ông H phải chịu tương đương số tiền làm tròn là 24.621.000đ (hai mươi tư triệu sáu trăm hai mươi một nghìn đồng), bà L phải chịu tương đương số tiền làm tròn là 16.879.000đ (mười sáu triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn đồng). Phần chi phí bà L chịu xác định đã thực hiện xong, ông H phải có trách nhiệm thanh toán lại cho bà L 24.621.000đ (hai mươi tư triệu sáu trăm hai mươi một nghìn đồng).

[4] Về án phí: Các đương sự phải nộp án phí chia tài sản theo quy định pháp luật.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 227; Điều 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Các điều 33, 38, 40, 59, 62, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị L về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

1. Giao cho ông Vũ Văn H được quyền sử dụng toàn bộ quyền sử dụng diện tích 100m² tại thửa số 152, tờ bản đồ số 63 tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất (phần đất được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,1 theo bản trích lục và đo vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 509/2023 ngày 22 tháng 02 năm 2023) và tài sản gắn liền với đất có kết cấu móng, cột gạch, xà gỗ sắt, mái tôn, trần tôn lạnh + trần thạch cao khung nội, tường gạch, ốp gạch ceramic, cửa chính sắt kéo, trong cửa cuốn, cửa phòng sắt kính;

Bếp thành gạch đan kê bê tông cốt thép ốp gạch men. Khu vệ sinh có trần bê tông cốt thép, tường ốp gạch ceramic, trên sơn nước, nền gạch ceramic nhám, Lavabô, xí bệt, cửa nhựa lùn chất lùn; giếng khoan sâu khoảng 25m, đường kính ống 90mm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22 tháng 02 năm 2023.

Ông Vũ Văn H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Vũ Thị L số tiền 1.301.971.000đ (một tỷ ba trăm lẻ một triệu chín trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới và kê khai cấp quyền sở hữu nhà theo quy định pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng là 41.500.000đ (Bốn mươi một triệu năm trăm nghìn đồng). Ông H phải chịu 24.621.000đ (hai mươi tư triệu sáu trăm hai mươi một nghìn đồng), bà L phải chịu 16.879.000đ (mười sáu triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Ông H phải có trách nhiệm thanh toán lại cho bà L 24.621.000đ (hai mươi tư triệu sáu trăm hai mươi một nghìn đồng).

3. Về án phí:

Bà Vũ Thị L phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung là 51.059.130 đồng (năm mươi một triệu không trăm năm mươi chín nghìn một trăm ba mươi đồng). Số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) theo biên lai thu số 0008962 ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất được tính trừ vào án phí bà L phải nộp. Bà L còn phải nộp số tiền 21.059.130 đồng (hai mươi một triệu không trăm năm mươi chín nghìn một trăm ba mươi đồng) tiền án phí.

Ông Vũ Văn H phải nộp 68.990.070đ (sáu mươi tám triệu chín trăm chín mươi nghìn không trăm bảy mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Về quyền kháng cáo: Bà Vũ Thị L và ông Vũ Văn H có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Thống Nhất;
- CC THADS huyện Thống Nhất;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Lan